

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động -

Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6218/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 8 năm 2026 và ý kiến của các đồng chí thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu (có bộ đơn giá kèm theo).

Điều 2. Bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu là cơ sở để lập dự toán, thẩm tra, xét duyệt giá trị và thanh toán các

công việc về đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Đơn giá được xây dựng theo khu vực 0,5 và 0,7 với mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

b) Hàng năm cập nhật chính sách, quy định của Nhà nước và của tỉnh có liên quan để báo cáo UBND tỉnh xem xét, bổ sung đơn giá cho phù hợp.

Trường hợp lương cơ sở được chính phủ điều chỉnh tăng thì đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu được áp dụng, thực hiện theo tỷ lệ tăng tương ứng với mức lương cơ sở đã được Chính phủ điều chỉnh.

2. Sở Tài chính

Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện theo dõi, xử lý tình huống vướng mắc, phát sinh trong triển khai thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V, CB (đăng tin);
- Lưu: VT, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG*Mức lương tối thiểu 2.530.000 đồng/tháng, phụ cấp 0,5*

STT	Chức Danh	Hệ số lương	Lương cấp bậc (cơ bản)	Lương phụ 11%	PC tổ trưởng 0,2/5	Lưu động 0,4	PC KV (0,5)	BHXX, YT, TN KPCĐ (23,5%)	Tổng cộng lương tháng	Lương ngày (26 ngày)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Ngoại nghiệp									
a	Địa chính viên hạng III									
1	1	2,34	5.920.200	651.222	101.200	1.012.000	1.265.000	1.391.247	10.340.869	397.726
2	2	2,67	6.755.100	743.061	101.200	1.012.000	1.265.000	1.587.449	11.463.810	440.916
3	3	3,00	7.590.000	834.900	101.200	1.012.000	1.265.000	1.783.650	12.586.750	484.106
4	4	3,33	8.424.900	926.739	101.200	1.012.000	1.265.000	1.979.852	13.709.691	527.296
5	5	3,66	9.259.800	1.018.578	101.200	1.012.000	1.265.000	2.176.053	14.832.631	570.486
6	6	3,99	10.094.700	1.110.417	101.200	1.012.000	1.265.000	2.372.255	15.955.572	613.676
7	7	4,32	10.929.600	1.202.256	101.200	1.012.000	1.265.000	2.568.456	17.078.512	656.866
8	8	4,65	11.764.500	1.294.095	101.200	1.012.000	1.265.000	2.764.658	18.201.453	700.056
b	Địa chính viên hạng IV									
3	3	2,26	5.717.800	628.958	101.200	1.012.000	1.265.000	1.343.683	10.068.641	387.255
4	4	2,46	6.223.800	684.618	101.200	1.012.000	1.265.000	1.462.593	10.749.211	413.431
5	5	2,66	6.729.800	740.278	101.200	1.012.000	1.265.000	1.581.503	11.429.781	439.607
6	6	2,86	7.235.800	795.938	101.200	1.012.000	1.265.000	1.700.413	12.110.351	465.783
7	7	3,06	7.741.800	851.598	101.200	1.012.000	1.265.000	1.819.323	12.790.921	491.959
8	8	3,26	8.247.800	907.258	101.200	1.012.000	1.265.000	1.938.233	13.471.491	518.134
9	9	3,46	8.753.800	962.918	101.200	1.012.000	1.265.000	2.057.143	14.152.061	544.310

10	10	3,66	9.259.800	1.018.578	101.200	1.012.000	1.265.000	2.176.053	14.832.631	570.486
11	Lái xe 3	2,41	6.097.300	670.703	101.200	1.012.000	1.265.000	1.432.866	10.579.069	406.887

ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG

Mức lương tối thiểu 2.530.000 đồng/tháng, phụ cấp 0,5

STT	Chức Danh	Hệ số lương	Lương cấp bậc (cơ bản)	Lương phụ 11%	PC tổ trưởng 0,2/5	Lưu động 0,4	PC KV (0,5)	BHXH, YT, TN KPCĐ (23,5%)	Tổng cộng lương tháng	Lương ngày (26 ngày)
II	Nội nghiệp									
a	Địa chính viên hạng III									
1	1	2,34	5.920.200	651.222	101.200		1.265.000	1.391.247	9.328.869	358.803
2	2	2,67	6.755.100	743.061	101.200		1.265.000	1.587.449	10.451.810	401.993
3	3	3,00	7.590.000	834.900	101.200		1.265.000	1.783.650	11.574.750	445.183
4	4	3,33	8.424.900	926.739	101.200		1.265.000	1.979.852	12.697.691	488.373
5	5	3,66	9.259.800	1.018.578	101.200		1.265.000	2.176.053	13.820.631	531.563
6	6	3,99	10.094.700	1.110.417	101.200		1.265.000	2.372.255	14.943.572	574.753
7	7	4,32	10.929.600	1.202.256	101.200		1.265.000	2.568.456	16.066.512	617.943
8	8	4,65	11.764.500	1.294.095	101.200		1.265.000	2.764.658	17.189.453	661.133
b	Địa chính viên hạng IV									
3	3	2,26	5.717.800	628.958	101.200		1.265.000	1.343.683	9.056.641	348.332
4	4	2,46	6.223.800	684.618	101.200		1.265.000	1.462.593	9.737.211	374.508
5	5	2,66	6.729.800	740.278	101.200		1.265.000	1.581.503	10.417.781	400.684
6	6	2,86	7.235.800	795.938	101.200		1.265.000	1.700.413	11.098.351	426.860
7	7	3,06	7.741.800	851.598	101.200		1.265.000	1.819.323	11.778.921	453.035
8	8	3,26	8.247.800	907.258	101.200		1.265.000	1.938.233	12.459.491	479.211
9	9	3,46	8.753.800	962.918	101.200		1.265.000	2.057.143	13.140.061	505.387

10	10	3,66	9.259.800	1.018.578	101.200		1.265.000	2.176.053	13.820.631	531.563
----	----	------	-----------	-----------	---------	--	-----------	-----------	------------	----------------

bảng đơn giá vật tư và nguyên giá thiết bị*(Theo danh mục vật tư thẩm định)*

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Danh mục vật tư		
1	Bàn làm việc Xuân Hoà	Cái	1.200.000
2	Ghế tựa - Xuân Hoà	Cái	150.000
3	Máy tính Casio FX500-Nhật	Cái	390.000
4	Quạt trần	Cái	850.000
5	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	200.000
6	Bìa đóng sổ	Cái	1.500
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	25.000
8	Thước bet nhựa 30 cm	Cái	1.900.000
9	Bàn đục lỗ	Cái	15.000
10	Bàn gấp gim loại vừa	Cái	80.000
11	Mực in laze (A4)	Hộp	55.000
12	Mực máy Photocopy	Hộp	650.000
13	Mực in laze (A3)	Hộp	700.000
14	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	700.000
15	Giấy CNQSDĐ	Tờ	1.000
16	Đơn xin cấp GCNQSDĐ	Tờ	10.000
17	Bút đóng dấu	Cỏi	2.000
18	Bàn gấp gim to	Cái	20.000
19	Cặp tài liệu	Cái	500.000
20	Kéo nhỏ	Cái	50.000
21	Đồng hồ treo tường Gimiko	Cái	50.000
22	Điện năng	Kw	200.000
23	Đĩa CD Maxell	Cái	2.050
24	Đĩa mềm Imation	Cái	15.000
25	Bút xóa	Cái	10.000
26	Mực in HP C4129X (HP 29X)	Hộp	18.000
27	Mực Photocopy IR1600.	Hộp	900.000
28	Bút bi	Cái	900.000
29	Sổ ghi chép	Quyển	5.000
30	Giấy A4	Ram	30.000
31	Giấy A3	Ram	70.000

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
32	Giấy in Ao	Tờ	120.000
33	Ghim dập 3Plus-VN	Hộp	25.000
34	Ghim vòng	Hộp	10.000
35	Túi nylon đựng tài liệu	Chiếc	10.000
36	Danh mục thiết bị		5.000
II	Máy scan Ao	Cái	
1	Máy in A3 Epson AFL-N2500	Cái	250.000.000
2	Máy vi tính HP	Bộ	30.000.000
3	Máy photocopy A0	Cái	15.000.000
4	Môý in LAZER SHOT LBP - 3300	Còi	100.000.000
5	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	3.000.000
6	Máy photo A3, A4	Cái	7.600.000
7	Máy in phun Ao	Cái	70.000.000
8	Môý Scan A3 Epson GT 15000	Cái	70.000.000
9	Môý Scan A3 Epson GT 15000	Cái	9.000.000

I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ
Khu vực 0,5 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng1)

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/DVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
I	CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ								
1	Công việc chuẩn bị							528.598.139	6.390.000
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	388.251	142.000	10 Điểm	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2-3	2,000	15.530.020	
							2,000		2.840.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã,)	407.228		Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2-3	16,000	19.546.944	
1.3	Tổ chức phổ biến tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký cấp giấy	445.183	142.000	10 Cuộc	1ĐCV3.3	2-3	2,500	11.129.575	
							2,500		3.550.000
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy							482.391.600	
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	321.594.400	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	160.797.200	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,1	321.594.400	
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử d	445.183		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	381.076.648	
4	Trích lục thửa đất							241.195.800	
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	401.993		8000 Thửa	1ĐCV3.2	2-3	0,025	80.398.600	
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	401.993		8000 Thửa	1ĐCV3.2	2-3	0,050	160.797.200	
							0,237	1.619.841.912	
	Kiểm tra xác minh lấ				Nhóm 2				

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
5	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	427173,5	142000	8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	0,14		159.040.000
							0,273	1.865.893.848	
						3	0,161		182.896.000
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)							320.531.760	
6.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,050	178.073.200	
6.2	Theo hình thức trực tuyến	445183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,04	142.458.560	
7	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ s	445183		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,003	10.684.392	
8	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp	374508		8000 Hồ sơ	1ĐCV4.4	2-3	0,013	38.948.832	
9	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý							89.036.600	
9.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,015	53.421.960	
9.2	Theo hình thức trực tuyến	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,010	35.614.640	
10	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,050	178.073.200	
11	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	445183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,2	712.292.800	
12	Ban hành thông báo thông báo, chuyển đến người sử dụng đất đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,040	142.458.560	

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
13	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,020	71.229.280	
14	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính							249.302.480	
14.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,030	106.843.920	
14.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,040	142.458.560	
15	Chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện							225.116.080	
15.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,040	128.637.760	
15.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,030	96.478.320	
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa ch	445183		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,03	106.843.920	
17	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	445.183		8000 Hợp đồng	1ĐCV3.3	2-3	0,020	71.229.280	
18	In GCN							482.391.600	
18.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	401.993		8000 GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,050	160.797.200	
18.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	401.993		8000 GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	321.594.400	
19	Lập hồ sơ và ký duyệt GCN	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,040	128.637.760	
20	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	445.183		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	117.528.312	
21	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin							109.076.112	

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
21.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất							68.890.176	
21.1.1	Quét trang A3	358.803		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	45.926.784	
21.1.2	Quét trang A4	358.803		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	22.963.392	
21.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	358.803		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	11.481.696	
21.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	358.803		8000 Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	28.704.240	
22	Lập sổ cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp và tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2		0,02	64.318.880	
23	Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc (nếu có)	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,05	160.797.200	
24	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh (01 bộ)	401.993		Bộ/xã,	1ĐCV3.2	2-3	8,00	3.215.944	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH							191.198.030	
1	Lập hồ sơ địa chính							185.581.740	
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	488.373		Bộ/ địa	1ĐCV3.4	2-3	300,000	146.511.900	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	488.373		8000 Thửa	1ĐCV3.4	2-3	0,010	39.069.840	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, quản lý và khai thác sử dụng							1.709.306	
2.1	Bản đồ địa chính	488.373		60 Tờ	1ĐCV3.4	2-3	0,025	732.560	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	488.373		Bộ/ địa	1ĐCV3.4	2-3	2,000	976.746	
3	Bản giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	488.373		Bộ/xã	1ĐCV3.4	2-3	8,000	3.906.984	

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
III	Tổng hợp (xã)							LDKT	LDPT
a	Ngoại nghiệp			8000 hồ sơ					
							2	1.619.841.912	159.040.000
							3	1.865.893.848	182.896.000
b	Nội nghiệp			8000 hồ sơ			2-3	4.015.573.499	6.390.000
IV	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm								
a	Ngoại nghiệp			Thửa					
							2	60.744	5.964
							3	69.971	6.859
b	Nội nghiệp			Thửa			2-3	71.961	240
IV	Các hồ sơ không đủ ĐK cấp giấy								
a	Ngoại nghiệp			Hồ sơ					
							2	202.480	19.880
							3	233.237	22.862
b	Nội nghiệp			Hồ sơ			2-3	319.299	799

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông

Ghi chú:

- (1) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 1. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 1.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức **bằng 0,30 lần** mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã ; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 1.
- (3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện, không có nhu cầu cấp GCN thì được tính mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 6.1, 7, 8, 9, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 1.
- (4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính mức đối với Mục 2, 3, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 1.
- (5) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.
- (6) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG
khu vực 0,5 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng 2)

(Định mức tính bình quân cho 1 phường: 5000 hồ sơ, 5000 thửa, 5000 GCN)

Công nhóm/DVT

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG								
1	Công việc chuẩn bị							548.697.789	6.390.000
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	388.251	142.000	10 Điểm	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	2,000	15.530.020	
							2,000		2.840.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	407.228		Bộ tài liệu	Nhóm 3 ((1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	16,000	19.546.944	
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	445.183	142.000	10 Cuộc	1ĐCV3.3	2	2,500	11.129.575	
							2,500		3.550.000
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN								
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,150	301.494.750	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,100	200.996.500	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,200	401.993.000	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	445.183		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,107	238.172.905	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
4	Trích lục thửa đất							241.195.800	
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	401.993			1ĐCV3.2	2	0,040	80.398.600	
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	401.993			1ĐCV3.2	2	0,080	160.797.200	
5	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	427.174	142.000	5000 Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	0,450	1.922.280.750	
							0,250		177.500.000
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)								
6.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,050	111.295.750	
6.2	Theo hình thức trực tuyến	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,040	89.036.600	
7	Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	445.183		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,003	6.677.745	
8	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	374.508		5000 Hồ sơ	1ĐCV4.4	2	0,015	28.088.100	
9	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý								
9.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,015	33.388.725	
9.2	Theo hình thức trực tuyến	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,010	22.259.150	
10	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,200	445.183.000	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
11	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,200	445.183.000	
12	Ban hành thông báo thông báo, chuyển đến người sử dụng đất đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,040	89.036.600	
13	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,200	445.183.000	
14	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính								
14.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,050	111.295.750	
14.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,060	133.554.900	
15	Chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện								
15.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,060	120.597.900	
15.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,050	100.498.250	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính đối với trường hợp	445.183		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,030	66.777.450	
17	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	445.183		5000 HĐ	1ĐCV3.3	2	0,020	44.518.300	
18	In GCN								
18.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	401.993		5000 GCN	1ĐCV3.2	2	0,050	100.498.250	
18.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	401.993		5000 GCN	1ĐCV3.2	2	0,100	200.996.500	
19	Lập hồ sơ và ký duyệt GCN	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,040	80.398.600	
20	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	445.183		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,033	73.455.195	
21	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin								
21.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								
21.1.1	Quét trang A3	358.803		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,016	28.704.240	
21.1.2	Quét trang A4	358.803		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,008	14.352.120	
21.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	358.803		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,004	7.176.060	
21.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	358.803		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,010	17.940.150	
22	Lập sổ cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp và tài liệu về cấp tính để lập hồ sơ địa chính	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,020	40.199.300	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
23	Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,050	100.498.250	
24	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	401.993		Bộ/ Phường	1ĐCV3.2	2	8,000	3.215.944	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH								
1	Lập hồ sơ địa chính								
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	488.373		Bộ/địa	1ĐCV3.4	2	300	146.511.900	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	488.373		5000 Thửa	1ĐCV3.4	2	0,010	24.418.650	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng								
2.1	Bản đồ địa chính	488.373		60 Tờ	1ĐCV3.4	2	0,025	732.560	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	488.373		Bộ/ địa	1ĐCV3.4	2	2,000	976.746	
3	Bản giao HSDC cho cấp phường để quản lý và khai thác sử dụng	488.373		Bộ/ Phường	1ĐCV3.4	2	8,000	3.906.984	
III	Tổng hợp (phường)								
						KK	LĐKT	LĐPT	
a	Ngoại nghiệp			5000 Hồ sơ		2	#####	177.500.000	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			5000 Hồ sơ		2	#####	6.390.000	
IV	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm khi cấp chung 1GCN								

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
a	Ngoại nghiệp			Thửa		2	115.337	10.650	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Thửa		2	84.719	383	
V	Hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy								
a	Ngoại nghiệp			Hồ sơ		2	384.456	35.500	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Hồ sơ		2	485.623	1.278	

Ghi chú:

- (1) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 2. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 2.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 2.
- (3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện, không có nhu cầu cấp GCN thì được tính mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 2.
- (4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính mức đối với Mục 2, 3, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 2.
- (5) Đơn vị tính tại Bảng 2 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.
- (6) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
khu vực 0,5, công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng3)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
1.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,150	0,190	60.299	60.299	76.379
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	1,130	40.199	40.199	454.252
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	47.635	14.691	74.346
4	Trích lục thửa đất									60.299	-	60.299
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	401.993			1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,000	0,050	20.100	0,000	20.100
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	401.993			1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,000	0,100	40.199	0,000	40.199
5	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký	427.174	142.000	Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.2.1K)	2	0,99	0,99	1,287	422.902	422.902	549.772
							0,77	0,77	1,001	109.340	109.340	142.142

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản
5	Đánh giá (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	427.174	142.000	Hồ sơ	(1ĐCV3.2, 1K TV4.4)	3	1,089	1,089	1,416	465.192	465.192	604.878
							0,847	0,847	1,101	120.274	120.274	156.342
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)											
6.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,050	0,050	0,065	22.259	22.259	28.937
6.2	Theo hình thức trực tuyến	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,025	0,025	0,033	11.130	11.130	14.691
7	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,003	0,003	0,003	1.336	1.336	1.336
8	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	374.508		Hồ sơ	1ĐCV4.4	2-3	0,060	0,060	0,078	22.470	22.470	29.212
9	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý											
9.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,200	0,260	89.037	89.037	115.748
9.2	Theo hình thức trực tuyến	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,150	0,150	0,195	66.777	66.777	86.811
10	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,500	0,500	0,650	222.592	222.592	289.369
11	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,500	0,500	0,650	222.592	222.592	289.369
12	Ban hành thông báo thông báo, chuyển đến người sử dụng đất đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,040	0,040	0,040	17.807	17.807	17.807
13	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,020	0,020	0,020	8.904	8.904	8.904

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản
14	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính									133.555	133.555	173.621
14.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,100	0,100	0,130	44.518	44.518	57.874
14.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,200	0,260	89.037	89.037	115.748
15	Chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực											
15.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
15.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,130	40.199	40.199	52.259
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính đối với trường hợp ghi nợ	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,030	0,030	0,030	13.355	13.355	13.355
17	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	445.183		Hợp đồng	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,000	0,200	89.037	-	89.037
18	In GCN											
18.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	40.199	40.199	40.199
18.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,200	0,200	60.299	80.399	80.399
19	Lập hồ sơ và ký duyệt GCN	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,300	0,300	0,039	120.598	120.598	15.678
20	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,033	0,033	0,033	14.691	14.691	14.691
21	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản
21.1.1	Quét trang A3	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	0,016	0,020	5.741	5.741	7.176
21.1.2	Quét trang A4	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	0,008	0,010	2.870	2.870	3.588
21.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	0,004	0,005	1.435	1.435	1.794
21.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	358.803		Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,01	0,01	0,013	3.588	3.588	4.664
22	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
23	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,130	40.199	40.199	52.259
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH									-		
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,200	0,260	89.037	89.037	115.748
IV	Tổng hợp											
I	Ngoại nghiệp								KK			
				Hồ sơ					2	422.902	422.902	549.772
										109.340	109.340	142.142
				Hồ sơ					3	465.192	465.192	604.878
										120.274	120.274	156.342

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản
	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Hồ sơ					2-3	1.521.892	1.359.713	2.179.593
V	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm											
	Ngoại nghiệp			Thửa					2	126.871	126.871	164.932
										32.802	32.802	42.643
				Thửa					3	139.558	139.558	181.463
										36.082	36.082	46.903
	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Thửa					2-3	234.191	191.567	417.748
VI	Các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy											
	Ngoại nghiệp			Hồ sơ					2	422.902	422.902	549.772
										109.340	109.340	142.142
				Hồ sơ					3	465.192	465.192	604.878
										120.274	120.274	156.342
	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Hồ sơ					2-3	572.736	519.693	1.144.527

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản

Ghi chú:

- (1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9,10, 11, 14, 15, 16, 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 3.
- (3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN hoặc chỉ thực hiện đăng ký đất đai không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức đối với 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9,10, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 3.
- (4) Đối với hồ sơ đã đăng ký thì mức tính đối với các mục 1,2,3,14 đến 23; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 3.

IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
khu vực 0,5, công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng4)

Công nhóm/ hồ sơ

STT	Nội dung công việc	Công kỹ thuật	Định biên	ĐVT	KK	ĐM (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
						ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH										
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN										
1.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
1.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,150	0,150	0,190	60.299	60.299	76.379
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	401.993	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,500	0,500	0,650	200.997	200.997	261.295
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	445.183	1ĐCV3.3	Thửa	2-3	0,107	0,033	0,167	47.635	14.691	74.346
4	Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất										
4.1	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	423.588	Nhóm 2 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2)	Hồ sơ	2-3	1,000	1,000	1,300	847.176	847.176	1.101.329
4.2	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	462.511	Nhóm 2 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2)	Hồ sơ	2	1,100	1,100	1,430	1.017.524	1.017.524	1.322.781
					3	1,210	1,210	1,573	1.119.277	1.119.277	1.455.060
4.3	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	445.183	1ĐCV3.3	Thửa	2-3	0,003	0,003	0,003	1.336	1.336	1.336
4.4	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)										
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,000	1,000	1,300	-	401.993	522.591
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	401.993	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,000	1,000	1,300	-	401.993	522.591
4.5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng mức theo quy định tại Chương I Phần 2)										

STT	Nội dung công việc	Công kỹ thuật	Định biên	ĐVT	KK	ĐM (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
						ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	401.993	1ĐCV3.2	Thửa	2-3	0,100	0,000	0,100	40.199	-	40.199
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	401.993	1ĐCV3.2	Thửa	2-3	0,200	0,000	0,200	80.399	-	80.399
5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính										
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	445.183	1ĐCV3.3	Hồ sơ	2-3	0,250	0,250	0,325	111.296	111.296	144.684
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	445.183	1ĐCV3.3	Hồ sơ	2-3	0,200	0,200	0,260	89.037	89.037	115.748
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	445.183	1ĐCV3.3	Thửa	2-3	0,033	0,033	0,033	14.691	14.691	14.691
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	445.183	1ĐCV3.3	Hồ sơ	2-3	0,200	0,000	0,200	89.037	-	89.037
8	In GCN										
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	401.993	1ĐCV3.2	GCN	2-3	0,100	0,100	0,100	40.199	40.199	40.199
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	401.993	1ĐCV3.2	GCN	2-3	0,150	0,200	0,200	60.299	80.399	80.399
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	401.993	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,500	0,500	0,650	200.997	200.997	261.295
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	401.993	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,470	0,470	0,611	188.937	188.937	245.618
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	445.183	1ĐCV3.3	Thửa	2-3	0,033	0,033	0,033	14.691	14.691	14.691
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin										
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất										
12.1.1	Quét trang A3	358.803	1ĐCV3.1	Trang	2-3	0,016	0,016	0,020	5.741	5.741	7.176
12.1.2	Quét trang A4	358.803	1ĐCV3.1	Trang	2-3	0,008	0,008	0,010	2.870	2.870	3.588
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	358.803	1ĐCV3.1	Trang	2-3	0,004	0,004	0,005	1.435	1.435	1.794

STT	Nội dung công việc	Công kỹ thuật	Định biên	ĐVT	KK	ĐM (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
						ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	358.803	1ĐCV3.1	Thửa	2-3	0,010	0,010	0,013	3.588	3.588	4.664
13	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp xã, phường	401.993	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
14	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	401.993	1ĐCV3.2	Hồ sơ	1-5	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
	Tổng hợp cho một hồ sơ				KK				4.478.853		
	Ngoại nghiệp			Hồ sơ	2				1.017.524	1.017.524	1.322.781
					3				1.119.277	1.119.277	1.455.060
	Nội nghiệp				2-3				2.029.760	2.269.574	3.113.151

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì mức được tính bằng 90% mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 4.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ
khu vực 0,5, công phổ thông 142.000 đồng (Bảng5)

		(Tính trung bình cho xã có 8000 hồ sơ, 8000 GCN, 8000 thửa)				142.000	Công nhóm/hồ sơ		
STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ (VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI)								
1	Công việc chuẩn bị								
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	388.251	142.000	10 Điểm	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2-3	2,000	15.530.020	
							2,000		2.840.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)	407.228		Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2-3	16,000	19.546.944	
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	445.183	142.000	10 Cuộc	1ĐCV3.3	2-3	2,500	11.129.575	
							2,500		3.550.000
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN								
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	160.797.200	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,025	80.398.600	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	160.797.200	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	445.183		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	381.076.648	
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	427.174	142.000	8000 Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	0,150	1.025.216.400	
							0,150		170.400.000
						3	0,180	1.230.259.680	
							0,180		204.480.000
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý								
5.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,015	53.421.960	
5.2	Theo hình thức trực tuyến	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,010	35.614.640	
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)								
6.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,050	178.073.200	
6.2	Theo hình thức trực tuyến	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,040	142.458.560	
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận những nội dung liên quan, căn cứ pháp lý	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,100	356.146.400	
8	Trích lục thửa đất								
8.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,025	80.398.600	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
8.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	160.797.200	
9	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính								
9.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,030	106.843.920	
9.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,040	128.637.760	
10	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện								
10.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,040	128.637.760	
10.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,030	96.478.320	
11	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	445.183		8000 Thừa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	117.528.312	
12	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	445.183		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	712.292.800	
13	In GCN								
13.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	401.993		8000 GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,050	160.797.200	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
13.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	401.993		8000 GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	321.594.400	
14	Lập hồ sơ và ký GCN	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,040	128.637.760	
15	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	445.183		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	117.528.312	
16	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin								
16.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								
16.1.1	Quét trang A3	358.803		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	45.926.784	
16.1.2	Quét trang A4	358.803		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	22.963.392	
16.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	358.803		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	11.481.696	
16.3	Liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	358.803		8000 Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	28.704.240	
17	Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	401.993		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,020	64.318.880	
18	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh (01 bộ)	401.993		Bộ/xã	1ĐCV3.2	2-3	8,000	3.215.944	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH								

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
1	Lập hồ sơ địa chính								
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	488.373		Bộ/đĩa	1ĐCV3.4	2-3	300	146.511.900	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	488.373		8000 Thửa	1ĐCV3.4	2-3	0,010	39.069.840	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng								
2.1	Bản đồ địa chính	488.373		60 Tờ	1ĐCV3.4	2-3	0,025	732.560	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	488.373		Bộ/đĩa	1ĐCV3.4	2-3	2,000	976.746	
3	Bàn giao HSĐC cho xã để quản lý và khai thác sử dụng	488.373		Bộ/xã	1ĐCV3.4	2-3	8,000	3.906.984	
III	Công việc thực hiện					KK	LĐKT	LĐPT	
a	Ngoại nghiệp			8000 Hồ sơ		2	1.025.216.400	170.400.000	
						3	1.230.259.680	204.480.000	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			8000 Hồ sơ		2-3	3.409.182.987	6.390.000	
IV	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm								
a	Ngoại nghiệp			Thửa		2	38.446	6.390	
						3	46.135	7.668	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Thửa		2-3	50.196	240	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông

Ghi chú:

- (1) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 5. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 5. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định đối với Mục 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã (văn phòng đăng ký đất đai). Mục 1,2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 5.
- (3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.
- (4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp Bảng 5 được tính bằng 1,5 lần.
- (5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì mức được tính bằng 90% mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 5.
- (6) Đơn vị tính tại Bảng 5 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.
- (7) Đơn vị tính tại Bảng 5 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG
khu vực 0,5, công phổ thông 142.000 đồng (Bảng 6)

(Tính trung bình cho phường có 5000: hồ sơ, GCN và thửa)

Công nhóm/ĐVT

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG (VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI)								
1	Công việc chuẩn bị								
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	388.251	142.000	10 Điểm	(Nhóm 2 1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	2,000	15.530.020	
							2,000		2.840.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	407.228		Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	16,000	19.546.944	
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	445.183	142.000	10 Cuộc	1ĐCV3.3	2	2,500	11.129.575	
							2,500		3.550.000
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN								
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,050	100.498.250	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	401993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,025	50.249.125	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,050	100.498.250	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	445.183		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,107	238.172.905	
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	427173,5	142000	5000 Hồ sơ	2(1ĐCV3.2,1ĐC	2	0,150	640.760.250	
							0,150		106.500.000
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý								
5.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,015	33.388.725	
5.2	Theo hình thức trực tuyến	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,010	22.259.150	
6	Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN								
6.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,050	111.295.750	
6.2	Theo hình thức trực tuyến	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,040	89.036.600	
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,100	222.591.500	
8	Trích lục thửa đất								
8.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,025	50.249.125	
8.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,050	100.498.250	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
9	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính								
9.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,030	66.777.450	
9.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,040	89.036.600	
10	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện								
10.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,040	80.398.600	
10.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,030	60.298.950	
11	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	445.183		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,033	73.455.195	
12	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	445.183		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3		0,200	445.183.000	
13	In GCN								
13.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	401.993		5000 GCN	1ĐCV3.2	2	0,050	100.498.250	
13.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	401.993		5000 GCN	1ĐCV3.2	2	0,100	200.996.500	
14	Lập và ký GCN	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2		0,040	80.398.600	
15	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	445.183		5000 Thửa	1ĐCV3.3		0,033	73.455.195	
16	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin								

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
16.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								
16.1.1	Quét trang A3	358.803		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,016	28.704.240	
16.1.2	Quét trang A4	358.803		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,008	14.352.120	
16.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	358.803		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,004	7.176.060	
16.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	358.803		5000 Thửa	1ĐCV3.1	2	0,010	17.940.150	
17	Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	401.993		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,020	40.199.300	
18	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh (01 bộ)	401.993		Bộ/ Phường	1ĐCV3.2	2	8,000	3.215.944	
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH								
1	Lập hồ sơ địa chính								
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	488.373		Bộ/địa	1ĐCV3.4	2	300	146.511.900	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	488.373		5000 Thửa	1ĐCV3.4	2	0,010	24.418.650	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng								
2.1	Bản đồ địa chính	488.373		60 Tờ	1ĐCV3.4	2	0,025	732.560	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	488.373		Bộ/địa	1ĐCV3.4	2	2,000	976.746	
3	Bàn giao HSDC cho cấp phường để quản lý và khai thác sử dụng	488.373		Bộ/ Phường	1ĐCV3.4	2-5	8,000	3.906.984	
VI	Công việc thực hiện					KK	LĐKT	LĐPT	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
a	Ngoại nghiệp			5000 Hồ sơ		2	640.760.250	106.500.000	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			5000 Hồ sơ		2-5	1.956.914.298	6.390.000	
V	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm								
a	Ngoại nghiệp			Thửa		2	38.446	6.390	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Thửa		2-5	50.714	383	

Ghi chú:

- (1) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng 71 thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định đối với Mục 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường (văn phòng đăng ký đất đai). Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tính của Bảng 6.
- (3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.
- (4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường Bảng 6 được tính bằng 1,5 lần.
- (5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì mức được tính bằng 90% mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 6.
- (6) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/địa”, “Bộ/phường” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.
- (7) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
khu vực 0,5, công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng 7)

							(Công nhóm/ĐVT)					
STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ, PHƯỜNG (VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI)											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,150	0,195	60.299	60.299	78.389
1.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,130	40.199	40.199	52.259
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	47.635	14.691	74.346
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,500	0,500	0,650	222.592	222.592	289.369
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp xã, phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,006	0,006	0,006	2.671	2.671	2.671
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng mức theo quy định tại Chương I Phần II)											

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,000	0,050	20.100	-	20.100
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,000	0,100	40.199	-	40.199
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	47.635	14.691	74.346
8	In GCN											
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	40.199	40.199	40.199
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,200	0,200	60.299	80.399	80.399
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,400	0,400	0,520	178.073	178.073	231.495
10	Ký Giấy chứng nhận, cấp thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,370	0,370	0,444	148.737	148.737	178.485
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
11.1.1	Quét trang A3	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	0,016	0,016	5.741	5.741	5.741
11.1.2	Quét trang A4	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	0,008	0,008	2.870	2.870	2.870
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	0,004	0,004	1.435	1.435	1.435
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	358.803		Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	0,010	0,010	3.588	3.588	3.588

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
12	Chỉnh lý hồ sơ địa chính	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,020	0,020	0,026	8.040	8.040	10.452
II	Tổng hợp					KK				LĐKT		
										Đất	Tài sản	Đất+tài sản
1	Nội nghiệp			Hồ sơ		2-3				870.013	784.027	1.118.003
III	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm											
1	Nội nghiệp			Thửa		2-3				258.592	232.796	332.265

Ghi chú:

- (1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, phường (Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã (văn phòng đăng ký đất đai) của Bảng 7.
- (3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo mức như đối với trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu.
- (4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì mức lao động quy định tại Mục 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, phường Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã (văn phòng đăng ký đất đai) Bảng 7 được tính bằng 1,5 lần.
- (5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì mức được tính bằng 90% mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 7.
- (6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục IX, Chương 2, Phần II

**VIII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
khu vực 0,5, công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng 8)**

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,250	0,250	0,325	100.498	100.498	130.648
1.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	47.635	14.691	74.346
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	488.373		Hồ sơ	1ĐCV3.4	2-3	1,000	1,000	1,300	488.373	488.373	634.885
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,006	0,006	0,006	2.671	2.671	2.671
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)											

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,000	0,050	20.100	-	20.100
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,000	0,100	40.199	-	40.199
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	47.635	14.691	74.346
8	In GCN											
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	40.199	40.199	40.199
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,200	0,200	60.299	80.399	80.399
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,500	0,500	0,650	222.592	222.592	289.369
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp xã, phường	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,470	0,470	0,611	209.236	209.236	272.007
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
11.1.1	Quét trang A3	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	0,016	0,016	5.741	5.741	5.741
11.1.2	Quét trang A4	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	0,008	0,008	2.870	2.870	2.870
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	0,004	0,004	1.435	1.435	1.435
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	358.803		Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	0,010	0,010	3.588	3.588	3.588
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thể chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,050	0,065	20.100	20.100	26.130
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thể chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,050	0,065	20.100	20.100	26.130
II	Tổng hợp					KK				LĐKT		
										Đất	Tài sản	Đất + tài sản
1	Nội nghiệp			Hồ sơ		2-3				1.313.170	1.227.184	1.708.981

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì mức được tính bằng 90% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 8.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục X, Chương 2, Phần II.

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản

IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
khu vực 0,5, công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng 9)

(Công nhóm/DVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/DVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai									140.698	140.698	182.907
1.1	Theo hình thức trực tiếp	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
1.2	Theo hình thức trực tuyến	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,150	0,195	60.299	60.299	78.389
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,250	0,250	0,325	100.498	100.498	130.648
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	47.635	14.691	74.346
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	427.174		Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV 4.4)	2-3	0,600	0,900	1,080	512.608	768.912	922.695
5	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng mức theo quy định tại Chương I phần II)											
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,000	0,050	20.100	-	20.100
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,000	0,100	40.199	-	40.199

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,200	0,260	89.037	89.037	115.748
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,030	0,171	0,235	13.355	76.126	104.618
8	In GCN											
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	40.199	40.199	40.199
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,200	0,200	60.299	80.399	80.399
8.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	40.199	40.199	40.199
9	Lập hồ sơ trình ký, ký GCN	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,400	0,400	0,520	160.797	160.797	209.036
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,370	0,370	0,444	148.737	148.737	178.485
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	0,033	0,033	14.691	14.691	14.691
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin									13.635	13.635	16.146
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
12.1.1	Quét trang A3	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	0,016	0,020	5.741	5.741	7.176
12.1.2	Quét trang A4	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	0,008	0,010	2.870	2.870	3.588
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	0,004	0,005	1.435	1.435	1.794
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	358.803		Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	0,010	0,010	3.588	3.588	3.588
II	Tổng hợp			Hồ sơ		2-3				1.295.525	1.561.556	1.987.575

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất;cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức của Bảng 9. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 10 sau đây:

X. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
Khu vực 0,5, công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng11)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai									155.814	155.814	202.558
1.1	Theo hình thức trực tiếp	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,200	0,260	89.037	89.037	115.748
1.2	Theo hình thức trực tuyến	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,150	0,150	0,195	66.777	66.777	86.811
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,300	0,300	0,390	133.555	133.555	173.621
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	47.635	14.691	74.346
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	462.511		Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2)	2-3	2,000	2,000	2,600	925.022	925.022	1.202.529
5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng mức theo quy định tại Chương I Phần II)											
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,000	0,050	20.100	-	20.100
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,000	0,100	40.199	-	40.199

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	80.399	80.399	104.518
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	0,033	0,033	14691,039	14691,039	14691,039
8	In GCN											
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	40.199	40.199	40.199
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,200	0,200	60.299	80.399	80.399
8.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	401.993		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	40.199	40.199	40.199
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,500	0,500	0,650	222.592	222.592	289.369
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp xã, phường; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	445.183		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,370	0,370	0,444	164.718	164.718	197.661
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	445.183		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	0,033	0,033	14.691	14.691	14.691
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin									13.635	13.635	16.146
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
12.1.1	Quét trang A3	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	0,016	0,020	5.741	5.741	7.176
12.1.2	Quét trang A4	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	0,008	0,010	2.870	2.870	3.588
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	358.803		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	0,004	0,005	1.435	1.435	1.794
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	358.803		Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	0,010	0,010	3.588	3.588	3.588

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
II	Tổng hợp					2-3				1.820.105	1.767.062	2.319.964

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức của Bảng 11. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 12 sau đây:

X. BIẾN ĐỘNG HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN
Khu vực 0,5, công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng 10)

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 9	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc`	0,478	992.551	1.263.112	1.563.647
2	Xoá đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,435	989.297	1.258.575	1.555.319
3	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	981.047	1.247.075	1.534.211
4	Cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,391	985.967	1.253.933	1.546.799
5	Xoá đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,152	967.879	1.228.717	1.500.515
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,174	969.544	1.231.038	1.504.776
7	Thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,239	974.463	1.237.896	1.517.363
8	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,130	966.214	1.226.395	1.496.255

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 9	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
9	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,565	966.214	1.272.292	1.580.494
10	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	981.047	1.247.075	1.534.211
11	Thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	981.047	1.247.075	1.534.211
12	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,315	980.215	1.245.914	1.532.081
13	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,478	992.551	1.263.112	1.563.647

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 9	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	981.047	1.247.075	1.534.211
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	981.047	1.247.075	1.534.211
16	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,239	974.463	1.237.896	1.517.363
17	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,130	966.214	1.226.395	1.496.255
18	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,239	974.463	1.237.896	1.517.363

BIẾN ĐỘNG ĐẤT TỔ CHỨC
Khu vực 0,5, công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng12)

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng11	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng11	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,478	1.469.756	1.454.009	1.882.297
2	Xoá đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,435	1.466.445	1.452.114	1.877.836
3	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.458.050	1.447.310	1.866.530
4	Cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,391	1.463.056	1.450.175	1.873.272
5	Xoá đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,152	1.444.649	1.439.642	1.848.482
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,174	1.446.343	1.440.611	1.850.764

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 11	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 11	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
7	Thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,239	1.451.349	1.443.476	1.857.506
8	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,130	1.442.955	1.438.672	1.846.200
9	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,565	1.476.457	1.457.844	1.891.321

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 11	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 11	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
10	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.458.050	1.447.310	1.866.530
11	Thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.458.050	1.447.310	1.866.530
12	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,478	1.469.756	1.454.009	1.882.297

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 11	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 11	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
13	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.458.050	1.447.310	1.866.530
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.458.050	1.447.310	1.866.530
15	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,130	1.442.955	1.438.672	1.846.200
16	Chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.458.050	1.447.310	1.866.530
17	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,239	1.451.349	1.443.476	1.857.506
18	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.458.050	1.447.310	1.866.530

XI. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
Khu vực 0,5, công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng13)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá, tiền công		ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)	Thành tiền
		Công kỹ thuế	Công phæ thông				
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	0,100	40.199
2	Trích lục thửa đất						
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	0,050	20.100
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	0,100	40.199
3	Trích sao thông tin địa chính						
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	0,050	20.100
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	401.993		Hồ sơ	1ĐCV3.2	0,100	40.199
							80.399
Trích lục khu đất gồm nhiều thửa							
1	Dưới 5 thửa						64.319
2	5 thửa - 10 thửa						52.259
3	Trên 10 thửa						40.199

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 13;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 13;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 13.

I. DUNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở ĐỊA BÀN XÃ
Dụng cụ dùng chung cho 02 khu vực: 0,5, 0,7 (Bảng 14)

Ca/hồ sơ									
STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (th)	Đơn giá dụng cụ (đ)	Đơn giá ca/xã	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,59	126	0,15	31
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	1,06	64	0,15	9
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	1,06	510	0,15	70
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,59	449	0,15	110
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,03	1	0,00	0
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,01	3	0,00	0
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,06	11	0,00	1
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,02	32	0,00	3
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,01	2	0,00	0
10	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160	1,06	170	0,15	23
11	Cáp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,02	3	0,00	0
12	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,41	375	0,10	93
13	Đèn neon 40W	Bé	30	200.000	256	1,06	272	0,15	37
14	Điện năng	Kw		2.050		0,67	1.371	0,13	262
Tổng cả 5% dụng cụ nhỏ							3.558		672

Ghi chú: (1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 15

				Bảng 15														
Phân loại khó khăn	KK	Tại địa bàn xã		Tại địa bàn tỉnh														
		1	1,00	3.558	1,00													672
		2	1,00	3.558	1,00													672
		3	1,00	3.558	1,00	672												
Thửa đất nông nghiệp tăng thêm	KK	Tại địa bàn xã																
	1	0,20	712															
	2	0,20	712															
	3	0,20	712															

- (2) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).
- (4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường. (5) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 14 và Bảng 15.
- (6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 14 và Bảng 15. Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 14 và Bảng 15

I: ThiÕt bÞ §¬ng ký quyÒn s¸ d¸ng ®t l¸n ®Çu, cp GCNQSD§, lp h¸ s¸ ®a chÝnh ®i v¸i h gia ®¸nh c¸ nh©n, céng ®¸ng d©n c- t¸i x¸ (thiÕt bÞ d¸ng chung cho 02 khu vùc: 0,5, 0,7 (B¶ng 16)

Ca/h¸ s¸

STT	Danh m¸c thit b¸	ÐVT	C¸ng su¸t (kw/h)	Th¸i h¸n s¸ d¸ng	§¬n gi¸ thiÕt bÞ (®¸ng)	§¬n gi¸ ®¸ng/ca	Ð¸nh m¸c	Th¸nh tin
1	Tại địa bàn cấp xã							2.342
	M¸y vi t¸nh	C¸i	0,4	5	15.000.000	6.000	0,238	1.428
	M¸y in Lazer A4	C¸i	0,6	10	3.000.000	600	0,024	14
	M¸y in Lazer A3	C¸i	0,6	10	30.000.000	6.000	0,040	240
	M¸y SCAN A3	C¸i	0,6	10	9.000.000	1.800	0,040	72
	Ðiu ho¸ nh¸t độ	C¸i	2,2	10	7.600.000	1.520	0,071	108
	M¸y photocopy	C¸i	1,5	10	100.000.000	20.000	0,024	480
	Ðin n¸ng	Kw			2.050		2,792	5.724
2	Tại địa bàn cấp tỉnh							956
	M¸y vi t¸nh	C¸i	0,4	5	15.000.000	6.000	0,129	774
	M¸y in Lazer A4	C¸i	0,6	10	3.000.000	600	0,003	2
	M¸y in Lazer A3	C¸i	0,6	10	30.000.000	6.000	0,008	48
	Ðiu ho¸ nh¸t độ	C¸i	2,2	10	7.600.000	1.520	0,038	58
	M¸y photocopy	C¸i	1,5	10	100.000.000	20.000	0,003	60
	M¸y in phun Ao	C¸i	0,4	10	70.000.000	14.000	0,001	14
	Ðin n¸ng	Kw			2.050		1,166	2.390

Ghi chú:

- (1) Đơn giá tại Bảng 16 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.
- (3) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tính quy định tại Bảng 16.
- (4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định tại Bảng 16.
Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 16.

**I: Vết liều 5"ng ký, cấp GCN lộn 8"u 8"ng lo"t 8"i v"i h" gia 8"nh, c, nh8"n 8" x.
(vết liều đ"ng chung cho 02 khu vực: 0,5, 0,7 (B"ng 17)**

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Cặp để tài liệu	Cái	50000	0,017	850	0,002	100
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,007	70	0,001	10
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,011	110	0,002	20
4	Mực in laze (A4)	Hộp	650.000	0,001	650	0,001	650
5	Mực máy Photocopy A3	Hộp	700.000	0,002	1.400	0,003	2.100
6	Mực in laze (A3)	Hộp	700.000	0,001	700	0,001	700
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000	0,000	0
8	Giấy CNQSDĐ	Tờ	10.000	1,000	10.000	0,000	0
9	Đơn xin cấp GCNQSDĐ	Tờ	2.000	1,000	2.000	0,000	0
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,009	630	0,002	140
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,009	1.080	0,010	1.200
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,009	270	0,002	60
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,011	55	0,004	20
14	Bút xoá	Cái	18.000	0,006	108	0,001	18
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,006	120	0,001	20
16	Bìa sổ A3	Cặp	1.500		0	0,024	36
17	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,002	30	0,004	60
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000	1,000	5.000		0
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	900.000	0,001	900	0,001	900
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	25.000	0,023	575	0,068	1.700
21	Mực photocopy A0	Hộp	900.000	0,001	900		
Tæng (c" 8% hao h"t)					28.564		8.353

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền

Ghi chú:

- (1) Đơn giá vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.
- (2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).
- (3) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 17.

II: DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG
(dụng cụ dùng chung cho 02 khu vực: 0,5, 0,7) **Bảng 18**

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca/phường	Tại địa bàn phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	C ₂ i	36	200.000	214	0,759	162	0,168	36
2	Ghế tựa	C ₂ i	96	150.000	60	1,373	83	0,168	10
3	Bàn làm việc	C ₂ i	96	1.200.000	481	1,373	660	0,168	81
4	Tủ tài liệu	C ₂ i	96	1.900.000	761	0,743	566	0,168	128
5	Thước nhựa 30 cm	C ₂ i	24	15.000	24	0,111	3	0,003	0
6	Máy tính tay	C ₂ i	36	390.000	417	0,022	9	0,001	0
7	Bàn dập ghim bé	C ₂ i	12	55.000	176	0,025	4	0,005	1
8	Bàn dập ghim to	C ₂ i	12	500.000	1.603	0,074	119	0,002	3
9	Kéo cắt giấy	C ₂ i	9	50.000	214	0,035	7	0,001	0
10	Dép xốp	§«i	6	25.000	160	1,373	220	0,168	27
11	Cặp tài liệu (trình ký)	C ₂ i	12	50.000	160	0,074	12	0,002	0
12	Quạt trần 100W	C ₂ i	36	850.000	908	0,531	482	0,084	76
13	Đèn neon 40W	Bé	30	200.000	256	1,373	352	0,168	43
14	Điện năng	Kw		2.050		0,864	1.771	0,121	248
	Tổng cả 5% dụng cụ nhỏ						4.673		687
	Ghi chú:(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 19								
								Bảng 19	

	Phân loại Khó khăn	KK	Tại địa bàn phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
		1	1	4.673	1	687
		2	1	4.673	1	687
		3	1,1	5.140	1	687
		4	1,2	5.607	1	687

(2) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ thực hiện tại địa bàn cấp phường.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 18 và Bảng 19.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 18 và Bảng 19.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 18 và Bảng 19.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại phường.

B: THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG
(thiết bị dùng chung cho 02 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 20

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Đơn giá, thiết bị (đồng)	Đơn giá, đồng/ca	Định mức	Thành tiền
I	Tại địa bàn phường						85,88
1	Máy vi tính	Cái	0,40	15.000.000	6.000	0,013	78
2	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	3.000.000	600	0,003	1,8
3	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	7.600.000	1.520	0,004	6,08
4	Điện năng	Kw		2.050		0,125	256,25
II	Tại địa bàn cấp tỉnh						1165,08
1	Máy vi tính	Cái	0,40	15.000.000	6.000	0,141	846
2	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	3.000.000	600	0,003	1,8
3	Máy in laser A3	Cái	0,60	30.000.000	6.000	0,018	108
4	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	7.600.000	1.520	0,064	97,28
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	70.000.000	14.000	0,006	84
6	Máy in phun Ao	Cái	0,40	70.000.000	14.000	0,002	28
7	Điện năng	Kw		2.050		1,758	3603,9

Ghi chú:

- (1) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 20.
- (3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 20. Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 20.
- (4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần mức cho các nội dung thực hiện tại địa bàn phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp .

II. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG (Vật liệu dùng chung cho cả 02 khu vực:0,5; 0,7) Bảng 21

ĐVT: Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tại địa bàn phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,015	750	0,003	150
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,010	100	0,001	10
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,015	150	0,003	30
4	Mực in laze (A4)	Hộp	650.000	0,005	3.250	0,002	1.300
5	Mực máy Photocopy	Hộp	700.000	0,005	3.500	0,002	1.400
6	Mực in laze (A3)	Hộp	700.000	0,002	1.400	0,001	700
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000		0
8	Giấy CNQSDĐ	Bộ	10.000	1,000	10.000		0
9	Đơn xin đăng ký QSDĐ	Tờ	2.000	1,000	2.000		0
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,010	700	0,003	210
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,003	360	0,017	2.040
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,010	300	0,003	90
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,080	400	0,005	25
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,010	180	0,001	18
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,010	200	0,001	20
16	Bìa sổ (2 tờ = cặp)	Cặp	1.500	0	0	0,094	141
17	Đĩa mềm, CD	Đĩa	15.000	0,018	270	0,003	45
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000	1,000	5.000		0
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	900.000	0	0	0,001	900
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	25000	0,03	750	0,09	2.250

21	Mực photocopy A0	Hộp	900000	0,001	900		0
	Tổng (cả 8% hao hụt)				33.707		10.075

Ghi chú:

(1) Đơn giá vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 21.

III. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(dụng cụ dùng chung cho 02 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca/xã	Định mức (Ca/hồ sơ)	
						Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	1,340	286,325
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	1,740	104,567
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	1,740	836,538
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	1,340	1020,032
5	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,010	4,167
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,010	1,763
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,010	2,137
8	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	1,740	278,846
9	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,050	8,013
10	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,870	790,064
11	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	1,340	343,590
12	Điện năng	kW		2.050		1,125	2306,250
Tổng (cả 5% dụng cụ nhỏ)							6281,406

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 22.

III. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(thiết bị dùng chung cho cả 02 khu vực: 0,5; 0,7) Bảng 23

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Đơn giá thiết bị (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức	Thịnh tiền
1	Cấp xã						4278,56
	Máy vi tính	Cái	0,40	15.000.000	6.000	0,575	3450
	Máy in laser A4	Cái	0,60	3.000.000	600	0,016	9,6
	Máy in Lazer A3	Cái	0,60	30.000.000	6.000	0,02	120
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	9.000.000	1.800	0,02	36
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	7.600.000	1.520	0,173	262,96
	Máy photocopy	Cái	1,50	100.000.000	20.000	0,02	400
	Điện năng	kW		2.050		5,385	11039,25
	Ghi chú: (1) Đơn giá thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn, (2) Đơn giá thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 23.						

III. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(vật liệu dùng chung cho cả 02 khu vực:0,5; 0,7) Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Cấp xã	
				Định mức	Thành tiền
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,002	100
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,020	200
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,040	400
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,003	1950
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0,005	3500
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0,003	2100
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1000
8	GCN	Tờ	10.000	1,000	10000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000	1,000	2000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,015	1050
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,004	480
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,003	90
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,010	50
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,002	36
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,002	40
16	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,003	45
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	1,000	1500

	Tổng (cả 8% hao hụt)				26.504
--	-----------------------------	--	--	--	---------------

Ghi chú:

Đơn giá vật liệu tại Bảng 24 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

IV. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 25

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục đồng cơ	§VT	Thời h'ân (tháng)	§-n gi, đồng cô(®ảng)	§-n gi, ca/x·	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
						§-nh mợc	Thạnh tiỜn	§-nh mợc	Thạnh tiỜn
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,017	3,6	2.985	638
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	0,017	1,0	3,785	227
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	0,017	8,2	3,785	1.820
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,017	12,9	2,985	2.272
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0	0,0	0,050	1
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0	0,0	0,050	21
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0	0,0	0,010	2
8	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160	0,017	2,7	3,785	607
9	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0	0,0	0,100	16
10	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,009	8,2	1,492	1.355
11	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	0,017	4,4	3,785	971
12	Điện năng	kW		2.050		0,013	26,7	2,405	4.930,3
Tæng (c¶ 5% đồng cơ nhá)							71		13.502

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 25.

IV: THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 26

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Giá trị thiết bị (đồng)	Giá trị đồng/ca	Định mức	Thạch tiền
1	Tại địa bàn xã, phường						
2	Tại địa bàn cấp tỉnh						10.623
1	Máy vi tính	Cái	0,40	15.000.000	6.000,00	1,505	9030
2	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	3.000.000	600,00	0,011	6,6
3	Máy in Lazer A3	Cái	0,60	30.000.000	6.000,00	0,020	120
4	Máy SCAN A3	Cái	0,60	9.000.000	1.800,00	0,020	36
5	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	7.600.000	1.520,00	0,546	829,92
6	Máy photocopy	Cái	1,50	100.000.000	20.000,00	0,030	600
7	Điện năng	Kw		2.050		15,030	30.812
	Ghi chú: (1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn. (2) Mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 26.						

IV: VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 27

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá, viết liều(®ảng)	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Đơn mức	Thặng tiền	Đơn mức	Thặng tiền
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,002	100,000	0,003	150,000
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,010	100,000	0,030	300,000
3	Ghim dập	Hộp	10.000		0,000	0,040	400,000
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000		0,000	0,003	1950,000
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000		0,000	0,005	3500,000
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000		0,000	0,003	2100,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000		0,000	1,000	1000,000
8	GCN	Tờ	10.000		0,000	1,000	10000,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000		0,000	1,000	2000,000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,012	840,000	0,040	2800,000
11	Giấy A3	Ram	120.000		0,000	0,004	480,000
12	Sổ công tác	Quyển	30.000		0,000	0,003	90,000
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,010	50,000	0,015	75,000
14	Bút xóa	Cái	18.000		0,000	0,002	36,000
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000		0,000	0,002	40,000
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500		0,000	1,000	1500,000
	Tæng (c¶ 8% hao hôt)				1.177		28.535

Ghi chú:

Đơn giá vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

V. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 28

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca/xã	Tại địa bàn xã, phường	
						Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,519	111
2	Ghế tựa	Cái	60	150.000	96	0,923	89
3	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	0,923	710
4	Tủ tài liệu	Cái	60	1.900.000	1.218	0,519	632
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,013	0
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,003	1
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	80.000	256	0,001	0,3
8	Bàn đập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,026	5
9	Bàn đập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,008	13
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,004	0,9
11	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	0,923	148
12	Cấp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,008	1
13	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,364	331
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	0,923	237
15	Điện năng	kW		2.050		0,586	1.201
Tæng (c¶ 5% dõng cô nhá)							2.392
	Ghi chú:(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 29						
						Bảng 29	
	Ph©n lo'í khã kh"n				KK	Tại địa bàn xã, phường	
					1	1,00	2.392
					2	1,00	2.392
					3	1,00	2.392

-
- (2) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).
- (4) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tính quy định tại Bảng 28 và Bảng 29.
- (5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường
- (6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 28 và Bảng 29.

V. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 30

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị, thiết bị (đồng)	Giá trị, đồng/ca	Định mức	Thành tiền
	Tại địa bàn xã							1.747
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	0,181	1.086
	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,011	7
	Máy in Laser A3	Cái	0,60	10	30.000.000	6.000	0,04	240
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	10	9.000.000	1.800	0,04	72
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,054	82
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	10	100.000.000	20.000	0	260
	Điện năng	Kw			2.050		2,122	4.350

Ghi chú:

- (1) Đơn giá tại Bảng 30 tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 30.
- (3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.
- (4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 30.

V. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực:, 0,5, 0,7) **Bảng 31**

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá, viết liều(®ảng)	Tại địa bàn cấp xã	
				Đơn vị tính	Thị trường
1	Cặp để tài liệu	Cái	50.000	0,017	850
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,007	70
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,011	110
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	700.000	0,002	1.400
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0,003	2.100
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000
8	GCN	Bộ	10.000	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	2.000	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,009	630
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,001	120
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,009	270
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,011	55
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,006	108
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,006	120
16	Bìa sổ A3	Cặp	1.500	0	0
17	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,002	30

18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000	1,000	5.000
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	900.000	0	0
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	25.000	0,023	575
21	Mực photocopy A0	Hộp	900.000	0,001	900
	Tæng (c¶ 8% hao hôt)				28.769

Ghi chú:

- (1) Đơn giá vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.
- (2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 31.
- (3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

VI. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 32

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục công cụ	Số lượng	Đơn vị tính (th,kg)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Số nhân viên ca/x	Tại địa bàn phường	
						Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	1,007	215
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	1,499	90
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	1,499	721
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	1,007	767
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,075	2
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,015	6
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,017	3
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,050	80
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,024	5
10	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	1,499	240
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,049	8
12	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,705	640
13	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	1,499	384
14	Điện năng	kW		2.050		1,044	2.140
Tổng cả 5% dụng cụ nhỏ							5.820

Ghi chú:(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 33:

							Bảng 33
	Phân loại Khó khăn				KK	Tại địa bàn phường	
					2	0,9	5.238

					3	1	5.820
--	--	--	--	--	---	---	-------

(2) Đơn giá trên tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn phường.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tính quy định tại Bảng 32 và Bảng 33.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần mức tại địa bàn phường.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 32 và Bảng 33.

,

VI. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 34

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị thi b (₫/đ)	Giá trị ₫/đ/ca	Định mức	Thị tr
1	Tại địa bàn phường							2.420
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	0,294	1.764
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,009	5
	Máy in laser A3	Cái	0,60	10	30.000.000	6.000	0,04	240
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	10	9.000.000	1.800	0,04	72
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,09	137
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	10	70.000.000	14.000	0,013	182
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	10	100.000.000	20.000	0,001	20
	Điện năng	Kw			2.050		3,109	6.373
2	Tại địa bàn cấp tỉnh							1.660
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	0,202	1.212
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,008	5
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,061	93
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	10	70.000.000	14.000	0,024	336
	Máy in phun A0	Cái	0,40	10	70.000.000	14.000	0,001	14

	Điện năng	kW			2.050		2,046	4.194
--	-----------	----	--	--	-------	--	-------	-------

Ghi chú:

- (1) Đơn giá trên tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 34.
- (3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần mức tại địa bàn phường,
- (4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 33 và Bảng 34.

VI. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 35

Tính cho 01 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá, vật liệu (@/đồng)	Tại địa bàn phường	
				Định mức	Thành tiền
1	Cặp để tài liệu	Cái	50.000	0,020	1.000
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,008	80
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,013	130
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	700.000	0,002	1.400
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0,002	1.400
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000
8	GCN	Bộ	10.000	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	2.000	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,008	560
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,001	120
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,010	300
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,020	100
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,008	144
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,008	160
16	Bìa sổ A3	Cặp	1.500	0	0
17	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,002	30
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000	1,000	5.000

19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	900.000	0	0
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	25.000	0,024	600
21	Mực photocopy A0	Hộp	900.000	0,001	900
	Tæng (c¶ 8% hao hôt)				28.322

Ghi chú:

(1) Đơn giá vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 35.

VII. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 36

STT	Danh mục đông cơ	§VT	Thêi h'ñ (th'ng)	§-ñ gi' ðông cô(®ảng)	§-ñ gi' ca/x'	Ca/ hồ sơ	
						Tại địa bàn cấp xã	
						§Pnh mớc	Thựnh tiỜn
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	1,848	395
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	2,448	147
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	2,448	1.177
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	1,848	1.407
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,227	5
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,044	18
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	80.000	256	0,011	3
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,48	85
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,15	240
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,072	15
11	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160	2,448	392
12	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,15	24
13	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,902	819
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	2,448	628
15	Điện năng	kW		2.050		1,505	3.085
Tæng (c¶ 5% ðông cô nhá)							8.863

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 36.

VII. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HGĐ
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 37

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị thi b (₫/đ)	Giá trị ₫/đ/ca	Định mức	Thị tr
								7.429
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	1,020	6.120
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,017	10
	Máy in laser A3	Cái	0,60	10	30.000.000	6.000	0,030	180
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	10	9.000.000	1.800	0,030	54
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,306	465
	Máy photocopy	Cái	1,50	10	100.000.000	20.000	0,030	600
	Điện năng	Kw			2.050		9,377	19.223

Ghi chú:

1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 37.

VII. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HGĐ
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 38

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Tại địa bàn cấp xã	
				Định mức	Thành tiền
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,030	1.500
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,003	30
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,006	60
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0,002	1.400
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0	0
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000
8	GCN	Tờ	10.000	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,062	4.340
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,004	480
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,004	120
13	Bút bi	Cái	5.000	0,060	300
14	Bút xoá	Cái	18.000	0,020	360
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,005	100
16	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,005	75
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	1,000	1.500
	Tæng (c¶ 8% hao hôt)				26.530

Ghi chú:

Đơn giá vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

VIII. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 39

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục dụng cụ	§VT	Thời h' n (th_ ng)	§-n gi_ đông	§-n gi_ ca/x.	Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp tỉnh	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,024	5	2,464	526
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	0,024	1	3,264	196
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	0,024	12	3,264	1.569
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,024	18	2,464	1.876
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,0	0	0,302	7
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,0	0	0,058	24
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,0	0	0,640	113
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,0	0	0,200	321
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,0	0	0,096	21
10	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	0,024	4	3,264	523
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,0	0	0,200	32
12	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,012	11	1,202	1.092
13	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	0,024	6	3,264	837
14	Điện năng	kW		2.050		0,018	37	2,006	4.112
Tặng (c¶ 5% đông cô nhá)							99		11.811

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 39.

VII. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ TỔ CHỨC
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 40

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị thiết bị (₫/đồng)	Giá trị ₫/đồng/ca	Định mức	Thặng tiền
1	Tại địa bàn xã, phường							
2	Tại địa bàn cấp tỉnh							9.905
	Máy vi tính	Cái	0,4	5	15.000.000	6.000	1,360	8.160
	Máy in laser A4	Cái	0,6	10	3.000.000	600	0,022	13
	Máy in laser A3	Cái	0,6	10	30.000.000	6.000	0,040	240
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	10	9.000.000	1.800	0,040	72
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	7.600.000	1.520	0,408	620
	Máy photocopy	Cái	1,5	10	100.000.000	20.000	0,040	800
	Điện năng	Kw			2.050		12,502	25.629

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 40.

VII. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HGD
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 41

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá, vật liệu (@)	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Cặp để tài liệu	Cái	50.000	0,010	500	0,040	2.000
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0	0	0,004	40
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0	0	0,008	80
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0	0	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0	0	0,003	2.100
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0	0	0,001	700
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	0	0	1,000	1.000
8	GCN	Tờ	10.000	0	0	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000	0	0	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,012	840	0,082	5.740
11	Giấy A3	Ram	120.000	0	0	0,005	600
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0	0	0,005	150
13	Bút bi	Cái	5.000	0,020	100	0,080	400
14	Bút xoá	Cái	18.000	0,010	180	0,026	468
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0	0	0,006	120
16	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0	0	0,006	90
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	0	0	1,000	1.500
	Tổng (cả 8% hao hụt)				1.750		30.551

Ghi chú: Mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

IX. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 42

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục dụng cụ	§VT	Thời h' n (th, ng)	§-n gi, dụng cụ(@đang)	§-n gi, ca/x.	§pnh mức	Thạch tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	2,220	474
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	2,940	177
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	2,940	1.413
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	2,220	1.690
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,543	13
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,321	134
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,813	143
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,389	623
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,998	213
10	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160	2,940	471
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,186	30
12	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	1,481	1.345
13	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	2,94	754
14	Điện năng	kW		2.050		2,126	4.358
Tổng (cả 5% dụng cụ nhỏ)							12.431

Ghi chú:

- (1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 42.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 42. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 42 trên.

IX. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 43

Ca/ hồ sơ								
STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị, thiết bị (đồng)	Giá trị, đồng/ca	Định mức	Thặng dư
								6.359
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	0,900	5.400
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,030	18
	Máy in laser A3	Cái	0,60	10	30.000.000	6.000	0,009	54
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	10	9.000.000	1.800	0,009	16
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,270	410
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	10	100.000.000	20.000	0,023	460
	Điện năng	Kw			2.050		8,139	16.685

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 43.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 43. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 43 trên.

IX. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 44

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Định mức	Thành tiền
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,002	100
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,020	200
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,006	60
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0,003	2.100
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0,002	1.400
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000
8	GCN	Tờ	10.000	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,042	2.940
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,005	600
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,005	150
13	Bút bi	Cái	5.000	0,019	95
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,008	144
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,008	160
16	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,003	45
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	1,000	1.500
	Tổng (cả 8% hao hụt)				25.698

Ghi chú:

- (1) Mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.
- (2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 44. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 44 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

X. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(dụng cụ dùng chung cho ba khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 45

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca/xã	Tại địa bàn cấp xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,018	3,8	4,440	948,7
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	0,018	1,1	6,840	411,1
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	0,018	8,7	6,840	3.288,5
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,018	13,7	4,440	3.379,8
5	Bàn đập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,008	1,4	0,023	4,1
6	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	0,018	2,9	6,840	1.096,2
7	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0	0	0,015	2,4
8	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,012	10,9	0,360	326,9
9	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	0,018	4,6	4,440	1.138,5
10	Điện năng	kW		2.050		0,015	30,8	1,709	3.503,5
Tổng (cả 5% dụng cụ nhỏ)							82		14.804

Ghi chú:

- (1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 45.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 45. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 45 trên.

X. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 46

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị thiết bị (đồng)	Giá trị đồng/ca	Định mức	Thặng dư
								9.352
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	1,365	8.190
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,014	8
	Máy in laser A3	Cái	0,60	10	30.000.000	6.000	0,009	54
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	10	9.000.000	1.800	0,009	16
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,41	623
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	10	100.000.000	20.000	0,023	460
	Điện năng	Kw			2.050		11,997	24.594

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 46.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 46. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 46 trên.

X. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 47

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Số lượng vật liệu(đồng)	Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Số mức	Thị trường
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,008	400
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,004	40
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,006	60
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0,003	2.100
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0,002	1.400
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000
8	GCN	Tờ	10.000	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,029	2.030
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,006	720
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,005	150
13	Bút bi	Cái	5.000	0,030	150
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,005	90
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,004	80
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	1,000	1.500
	Tổng (cộng 8% hao hụt)				24862

Ghi chú:

- (1) Mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.
- (2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã, phường được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 47.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 47. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 47 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

XI. DỤNG CỤ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(Dùng chính cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 48

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục công cụ	SVT	Thời hạn (tháng)	Giá trị công cụ (đồng)	Giá trị ca/x	Giá trị đơn vị	Thị trường
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,08	17
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	0,32	19
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	0,32	154
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,08	61
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,05	1
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,01	4
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,11	19
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,04	64
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,02	4
10	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	0,32	51
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	0,08	4
12	Ổng đựng bàn đồ	Cái	24	10.000	16	0,08	1
13	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,06	54
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	0,32	82
15	Điện năng	kW		2.050		0,15	308
Tổng (cả 5% dụng cụ nhỏ)							887
Trích lục khu đất gồm nhiều thửa							
1	Dưới 5 thửa					0,80	710
2	5 thửa - 10 thửa					0,65	576
3	Trên 10 thửa					0,50	443

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 48.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 48.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 48.

XI. THIẾT BỊ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 49

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị, thiết bị (đồng)	Giá trị, đồng/ca	Định mức	Thặng dư
								1.985
1	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	7.600.000	1.520	0,050	76
2	Máy vi tính	Cái	0,4	5	15.000.000	6.000	0,150	900
3	Máy in laser A4	Cái	0,6	10	3.000.000	600	0,015	9
4	Máy photocopy A0	Cái	1,5	10	100.000.000	20.000	0,050	1.000
5	Điện năng	Kw			2.050		2,032	4.166
Trích lục khu đất gồm nhiều thửa							Thiết bị	ĐN
1	Dưới 5 thửa						1.588	3.332
2	5 thửa - 10 thửa						1.290	2.708
3	Trên 10 thửa						993	2.083

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 49.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 49.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 49.

XI. VẬT LIỆU TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 50

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Định mức	Thành tiền
1	Cặp đề tài liệu	Cái	50.000	0,015	750
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,300	3.000
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,150	1.500
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,006	3.900
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0,012	8.400
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,090	6.300
	Tổng (cả 8% hao hụt)				25.758
Trích lục khu đất gồm nhiều thửa					
1	Dưới 5 thửa			0,800	20.606
2	5 thửa - 10 thửa			0,650	16.743
3	Trên 10 thửa			0,500	12.879

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 50.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 50.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 50.

ĐƠN GIÁ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHU VỰC 0,5

Số TT	Đơn vị thực hiện	ĐVT	KK	Chi phí nhân công							Chi phí công cụ			Chi phí khấu hao						Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)			Chi phí chung (20%-15%)			Đơn giá (Đảng)						
				Công kỹ thuật			Công phổ thông				Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Thiết bị				Năng lượng			Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	
				Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất							Tài sản	Đất + tài sản	Đất		Tài sản	Đất + tài sản											
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	$\frac{22-6+9+1}{2} \times 15 \times 18\%$	$\frac{25-7+10+1}{3} \times 14 \times 19 \times 2$	$\frac{24-8+11+1}{14} \times 15 \times 20$	25-22 x %	26-23 x %	27-24 x %	28-22 x 25	29-23 x 26	30-24 x 27					
I	Đơn giá cấp GCN lần đầu đóng loại đối với hộ gia đình, cá nhân tại xã																																
a	Ngoại nghiệp	Hộ sơ	2	202.480	202.480	323.968	19.880	19.880	31.808													222.360	222.360	355.776	44.472	44.472	71.155	266.832	266.832	426.932			
			3	233.237	233.237	373.179	22.862	22.862	36.579													256.099	512.197	409.758	51.220	102.439	81.952	307.318	614.637	491.710			
b	Nội nghiệp		2	501.947	501.947	803.115	799	799	1.278	4.230	4.230	6.768	3.298	3.298	5.277	8.114	8.114	12.982	36.917	555.304	1.073.691	866.336	83.296	161.054	129.950	638.599	1.234.744	996.286					
			3	501.947	501.947	803.115	799	799	1.278	4.230	4.230	6.768	3.298	3.298	5.277	8.114	8.114	12.982	36.917	555.304	1.073.691	866.336	83.296	161.054	129.950	638.599	1.234.744	996.286					
I.1	Hộ sơ thửa đất nông nghiệp tăng thêm																																
a	Ngoại nghiệp	Hộ sơ	2	60.744			5.964															66.708			13.342			80.050					
			3	69.971			6.859															76.830			15.366			92.196					
b	Nội nghiệp		2	71.961			240			712			660			1.623						75.194			11.279			86.473					
			3	71.961			240			712			660			1.623					75.194			11.279			86.473						
I.2	Hộ sơ không đủ điều kiện cấp giấy																																
a	Ngoại nghiệp	hộ sơ	2	202.480			19.880															222.360			44.472			266.832					
			3	233.237			22.862															256.099			51.220			307.318					
b	Nội nghiệp		2	319.299			799															320.098			48.015			368.112					
			3	319.299			799														320.098			48.015			368.112						
II	Đơn giá cấp GCN lần đầu đóng loại cho người thuộc UBND phường																																
a	Ngoại nghiệp	Hộ sơ	2	384.456	384.456	615.130	35.500	35.500	56.800													419.956	419.956	671.930	83.991	83.991	134.386	503.947	503.947	806.316			
b	Nội nghiệp		2	795.456	795.456	1.272.729	1.278	1.278	2.045	5.359	5.359	8.575	1.251	1.251	2.002	3.860	3.860	6.176	43.782	850.986	850.986	1.335.309	127.648	127.648	200.296	978.634	978.634	1.535.605					
II.1	Hộ sơ thửa đất nông nghiệp tăng thêm																																
a	Ngoại nghiệp	Hộ sơ	2	115.337			10.650															125.987			25.197			151.184					
b	Nội nghiệp		2	84.719			383			1.608				375			1.158					88.243			13.236			101.480					
II.2	Hộ sơ không đủ điều kiện																																
a	Ngoại nghiệp	Hộ sơ	2	384.456			35.500															419.956			83.991			503.947					
b	Nội nghiệp		2	485.623			1.278															486.901			73.035			559.936					
III	Đơn giá đăng ký cấp GCN lần đầu đơn lẻ cho từng hộ gia đình cá nhân (theo hình thức trực tiếp)																																
III.1	Nộp hồ sơ tại xã																																
a	Ngoại nghiệp	Hộ sơ	2	422.902	422.902	549.772	109.340	109.340	142.142													532.242	532.242	691.914	106.448	106.448	138.383	638.690	638.690	830.297			
			3	465.192	465.192	604.878	120.274	120.274	156.342													585.466	585.466	761.220	117.093	117.093	152.244	702.559	702.559	913.464			
b	Nội nghiệp		2-3	1.521.892	1.359.713	2.179.593					6.281	6.281	8.166	4.279	4.279	5.562	11.039	11.039	14.351	26.504	1.569.996	1.407.816	2.234.177	235.499	211.172	335.127	1.805.495	1.618.989	2.569.303				
III.2	Hộ sơ thửa đất nông nghiệp tăng thêm																																
a	Ngoại nghiệp	Hộ sơ	2	126.871	126.871	164.932	32.802	32.802	42.643													159.673			31.935			191.607					
			3	139.558	139.558	181.463	36.082	36.082	46.903																								
b	Nội nghiệp		2-3	234.191	191.567	417.748																234.191			35.129			269.320					
III.3	Hộ sơ không đủ điều kiện																																
a	Ngoại nghiệp	Thửa	2	422.902	422.902	549.772	109.340	109.340	142.142													532.242	1.064.484	1.756.398	106.448	212.897	351.280	638.690	1.277.380	2.107.677			
			3	465.192	465.192	604.878	120.274	120.274	156.342													585.466	1.170.932	1.932.152	117.093	234.186	386.430	702.559	1.405.118	2.318.582			
b	Nội nghiệp		Thửa	2-3	572.736	519.693	1.144.527															572.736	1.092.430	2.236.957	85.910	163.864	335.543	658.647	1.256.294	2.572.500			
IV	Đơn giá cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (theo hình thức trực tiếp)																																
a	Ngoại nghiệp		2	1.017.524	1.017.524	1.322.781																1.017.524	1.017.524	1.322.781	203.505	203.505	264.556	1.221.029	1.221.029	1.587.338			
			3	1.119.277	1.119.277	1.455.060																1.119.277	1.119.277	1.455.060	223.855	223.855	291.012	1.343.132	1.343.132	1.746.072			
b	Nội nghiệp		2-3	2.029.760	2.269.574	3.113.151					13.573	13.573	17.645	10.623	10.623	13.809	30.812	30.812	40.055	29.712	2.114.479	2.354.293	3.214.373	317.172	353.144	482.156	2.431.651	2.707.437	3.696.529				
V	Đơn giá đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đóng loại tại xã (theo hình thức trực tiếp)																																
a	Ngoại nghiệp		2	128.152	128.152	166.598	21.300	21.300	27.690													149.452	149.452	194.288	29.890	29.890	38.858	179.342	179.342	233.145			
			3	153.782	153.782	199.917	25.560	25.560	33.228													179.342	179.342	233.145	35.868	35.868	46.629	215.211	215.211	279.774			
b	Nội nghiệp		Hộ sơ	2	426.148	426.148	553.992	799	799	1.038	2.392	2.392	3.110	1.747	1.747	2.795	4.350	4.350	5.655	28.769	464.205	464.205	595.359	69.631	69.631	89.304	533.835	533.835	684.663				
			3	426.148	426.148	553.992	799	799	1.038	2.392	2.392	3.110	1.747	1.747	2.795	4.350	4.350	5.655	28.769	464.205	464.205	595.359	69.631	69.631	89.304	533.835	533.835	684.663					
V.1	Hộ sơ thửa đất nông nghiệp tăng thêm																																
a	Ngoại nghiệp		2	38.446			6.390															44.836			8.967			53.803					
			3	46.135			7.668																53.803			10.761			64.563				
b	Nội nghiệp		2	50.196			240			478			349			870						52.133			7.820			59.953					
			3	50.196			240			478			349			870					52.133			7.820			59.953						
VI	Đơn giá cấp đổi GCN đóng loại tại phường (theo hình thức trực tiếp)																																
a	Ngoại nghiệp		2	128.152	128.152	166.598	21.300	21.300	27.690		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	149.452	149.452	194.288	29.890	29.890	38.858	179.342	179.342	233.145				
b	Nội nghiệp		2-5	391.383	391.383	508.798	1.278	1.278	1.661	5.238	5.238	6.809	4.080	4.080	5.304	10.568	10.568	13.738	28.322	440.868	440.868	564.632	66.130	88.174	112.926	506.999	529.042	677.559					
VI.1	Hộ sơ thửa đất nông nghiệp tăng thêm																																
a	Ngoại nghiệp	Thửa	2	38.446			6.390															44.836	0	0	8.967	0	0	53.803	-	-			
b	Nội nghiệp		2-3	50.714			383			1.164			816			2.114					55.191	0	0	8.279	0	0	63.649	503.26	0	0			

Số TT	Đơn vị thực hiện	ĐVT	KK	Chi phí nhân công						Chi phí công cụ	Chi phí khấu hao						Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)			Chi phí chung (20%-15%)			Đơn giá (Bảng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
				Công kỹ thuật			Công phổ thông				Thiết bị			Năng lượng				Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
				Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản		Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							